

Số: 137/2026/QĐST-HNGĐ

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 85/2025/QH15;

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 151/2026/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026 của người yêu cầu:

- Ông **Đào Duy T**, sinh năm 1982. Địa chỉ: **Số H đường N, Tổ B TKĐ, phường T, thành phố Đà Nẵng.**

- Bà **Lê Thị Ánh T1**, sinh năm 1984. Địa chỉ: **Số F đường V, phường C, thành phố Đà Nẵng.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** kết hôn vào năm 2010 có đăng ký kết hôn tại **UBND phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng** (cũ), nay là **UBND phường T, thành phố Đà Nẵng** (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 81/2010, quyển số 01/2009 đăng ký ngày 25/11/2010). Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện.

Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà chung sống tại địa chỉ: **Số H đường N, Tổ B TKĐ, phường T, thành phố Đà Nẵng.** Trong quá trình chung sống đến năm 2025 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp tính tình, quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Tại phiên hòa giải, ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không thể khắc phục, vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa nên yêu cầu Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn. Xét yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** là hoàn toàn tự nguyện, do đó căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 công nhận sự thoả thuận thuận tình ly hôn của ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1.**

[2] *Về con chung*: Ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** xác định có 01 con chung và thống nhất thỏa thuận: Giao cháu **Đào Duy Nam A**, sinh ngày 18/02/2014 cho bà **Lê Thị Ánh T1** trực tiếp nuôi dưỡng và ông **Đào Duy T** cấp dưỡng nuôi con chung 10.000.000 đồng/tháng (Mười triệu đồng/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 hằng tháng, bắt đầu từ tháng 04 năm 2026.

Xét thỏa thuận về việc nuôi con chung sau khi ly hôn của ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13 nên cần chấp nhận.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** xác nhận tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** mỗi người chịu một nửa là 150.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng mà ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** đã nộp theo biên lai thu số 0002284 ngày 12 tháng 03 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** đã nộp đủ lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[5] Việc thuận tình ly hôn của các đương sự được ghi trong Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành lập ngày 01 tháng 4 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** thống nhất thuận tình ly hôn.

(*Giấy chứng nhận kết hôn số 81/2010, quyển số 01/2009 đăng ký ngày 25/11/2010 tại UBND phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng (cũ), nay là UBND phường T, thành phố Đà Nẵng*).

- *Về con chung*: Ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** xác định có 01 con chung và thống nhất thỏa thuận: Giao cháu **Đào Duy Nam A**, sinh ngày 18/02/2014 cho bà **Lê Thị Ánh T1** trực tiếp nuôi dưỡng và ông **Đào Duy T** cấp dưỡng nuôi con chung 10.000.000 đồng/tháng (Mười triệu đồng/tháng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng vào ngày 10 hằng tháng, bắt đầu từ tháng 04 năm 2026.

Cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung. Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, bên trực tiếp nuôi con không được quyền ngăn cản. Khi cần thiết có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải

quyết về thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày bà **Lê Thị Ánh T1** có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông **Đào Duy T** không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như đã thoả thuận thì ông **Đào Duy T** phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** xác nhận tự thoả thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** mỗi người chịu một nửa là 150.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000 đồng mà ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** đã nộp theo biên lai thu số 0002284 ngày 12 tháng 03 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Ông **Đào Duy T** và bà **Lê Thị Ánh T1** đã nộp đủ lệ phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự số 26/2008/QH12, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2014/QH13.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 3 - Đà Nẵng;
- UBND phường Thanh Khê;
- THADS tp. Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 3 - Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ việc HNGĐ.

THẨM PHÁN

Ngô Thị Thanh Tuyền